

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 68/2018/HNGĐ-ST
Ngày 19-10-2018
V/v tranh chấp chia tài sản chung sau
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Minh Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đồng Thị Thường

Ông Phạm Văn Ty

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Mai Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thơ - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 412/2017/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị C; nơi cư trú: Thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Vũ Văn S; nơi cư trú: Thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Vũ Thị M (con ruột của ông S và bà C); nơi cư trú: Thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện, tại Biên bản lấy lời khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà và ông Vũ Văn S kết hôn với nhau do tự nguyện có đăng ký kết hôn năm 1978. Trong cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không khắc phục được nên đã đề nghị Tòa án giải quyết ly

hôn. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 112/2017/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện A đã quyết định: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị C và ông Vũ Văn S, về tài sản chung vợ chồng tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, bà và ông S không tự thỏa thuận được về tài sản chung của vợ chồng nên bà đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung giữa bà và ông S như sau:

Trong quá trình chung sống, bà và ông S có tạo dựng được khối tài sản chung gồm: 01 nhà ở một tầng xây dựng năm 1989 và công trình vật kiến trúc, cây cối hoa màu trên diện tích 572m² đất ở tại các thửa đất số 268 và 269, tờ bản đồ số 16 thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Nguồn gốc diện tích đất là do bà và ông S nhận chuyển nhượng của bà M1 từ năm 1982, đã được UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 đứng tên chủ sử dụng đất Vũ Văn S. Hiện tại bà và ông Vũ Văn S đang quản lý, sử dụng tài sản trên.

Ngoài ra, trên thửa đất số 268 còn có công trình xây dựng gồm: 01 nhà ở hai tầng và công trình phụ khép kín, công xây dựng năm 2012. Nguồn gốc nhà ở là do khi bà và ông S còn tồn tại quan hệ hôn nhân, ông bà đã cho chị Vũ Thị M diện tích đất khoảng 45m² thuộc thửa đất trên để chị M xây dựng nhà ở. Việc tặng cho quyền sử dụng đất bà và ông S chỉ nói miệng, không có văn bản và không làm thủ tục tặng cho tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Chị M đã xây dựng nhà ở sinh sống tại đây từ năm 2012 đến nay. Việc ông S có quan điểm nhà ở hai tầng, công là do bà và ông S xây dựng là không đúng.

Trong Đơn khởi kiện và tại Biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 12 năm 2017, bà C có quan điểm đề nghị Tòa án chia cho bà và ông S mỗi người được hưởng 1/2 tài sản. Tại phiên hòa giải ngày 06 tháng 9 năm 2018 và tại phiên tòa, bà C thay đổi quan điểm, bà đề nghị Tòa án giao cho bà sở hữu và sử dụng nhà ở hai tầng, công và các công trình xây dựng, cây cối hoa màu trên diện tích 165m² đất ở tại thửa số 268, tờ bản đồ số 16 thuộc thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Bà sẽ có trách nhiệm thanh toán trị giá nhà ở hai tầng, công cho chị Vũ Thị M. Giao cho ông S sở hữu và sử dụng nhà ở một tầng và các công trình xây dựng, cây cối, hoa màu trên diện tích 407m² đất tại thửa số 269, tờ bản đồ số 16 thuộc thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Ông S có quan điểm việc chia tài sản để gia đình ông tự chia, bà không đồng ý.

Bà và ông S không còn tài sản chung nào khác, và không có nợ chung.

Tại Bản tự khai ngày 20 tháng 12 năm 2017, bị đơn là ông Vũ Văn S trình bày: Ông xác định việc kết hôn và ly hôn của ông và bà C như bà C đã trình bày là đúng. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 112/2017/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện A có nội dung về tài sản chung vợ chồng tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay bà C khởi kiện đề nghị Tòa án chia tài sản chung của ông và bà C sau khi ly hôn, ông có quan điểm như sau:

Trong thời gian chung sống ông và bà C tạo lập được khối tài sản chung gồm: Toàn bộ nhà ở hai tầng, nhà ở một tầng, vật kiến trúc và cây cối hoa màu trên diện tích đất 572m² tại các thửa đất số 268 và 269, tờ bản đồ số 16 thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng.

Về việc bà C và chị M có quan điểm ông và bà C đã tặng cho chị M diện tích đất 45m² để chị M xây dựng nhà ở hai tầng, cổng là không đúng.

Tại Bản tự khai ngày 20 tháng 12 năm 2017, ông Vũ Văn S có quan điểm đề nghị Tòa án chia cho ông và bà C mỗi người được hưởng 1/2 tài sản. Tại phiên hòa giải ngày 06 tháng 9 năm 2018, ông S có quan điểm, ông đề nghị Tòa án giao cho bà C sở hữu và sử dụng nhà ở hai tầng, cổng và các công trình xây dựng, cây cối hoa màu trên diện tích 165m² đất ở tại thửa số 268, tờ bản đồ số 16 thuộc thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Bà C có trách nhiệm thanh toán trị giá nhà ở hai tầng, cổng cho chị Vũ Thị M. Ông đề nghị Tòa án giao cho ông sở hữu và sử dụng nhà ở một tầng và các công trình xây dựng, cây cối, hoa màu trên diện tích 407m² đất tại thửa số 269, tờ bản đồ số 16 thuộc thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Ngày 13 tháng 9 năm 2018, ông S thay đổi quan điểm, ông không đồng ý việc Tòa án chia tài sản mà để tự gia đình ông phân chia.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28 tháng 3 năm 2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Vũ Thị M trình bày: Chị kết hôn với anh Nguyễn Quốc B từ năm 2006, trong cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên chị đã bỏ về cư trú cùng với bố, mẹ đẻ chị là ông Vũ Văn S và bà Nguyễn Thị C tại thôn L, xã Đ. Năm 2015, chị và anh B đã được Tòa án nhân dân quận L1, thành phố Hải Phòng giải quyết cho ly hôn. Vào năm 2012, trong thời gian chị và anh B sống ly thân, bố mẹ chị có nói miệng cho chị diện tích đất khoảng 45m² đất nằm trong khuôn viên diện tích đất của bố, mẹ chị tại thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng để làm nhà ở. Chị đã xây dựng nhà ở hai tầng và công trình phụ khép kín, cổng trên diện tích đất trên. Nhà ở là tài sản của chị, không liên quan gì đến anh Nguyễn Quốc B. Nay Tòa án giải quyết chia tài sản của bố, mẹ chị sau khi ly hôn, chị có quan điểm đối với nhà ở hai tầng, cổng trên diện tích đất trên thuộc quyền sở hữu và sử dụng của chị. Việc ông S có quan điểm nhà ở hai tầng, cổng do ông và bà C xây dựng là không đúng.

Tại phiên hòa giải ngày 06 tháng 9 năm 2018 và tại phiên tòa, chị Vũ Thị M có quan điểm: Tuy bố, mẹ chị đã tặng cho chị diện tích đất trên, song nay bố chị không đồng ý tặng cho chị diện tích đất nên chị không nhận đất nữa, trả lại đất cho bố, mẹ chị. Chị đồng ý với quan điểm của bà C, đề nghị Tòa án giao cho bà C sở hữu nhà ở hai tầng và công trình phụ khép kín, cổng trên diện tích đất 45m², bà C có nghĩa vụ thanh toán trị giá nhà ở và công trình xây dựng cho chị.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện A phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị M đã chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 71, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn ông Vũ Văn

S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do đã vi phạm các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Căn cứ khoản 1, Điều 28; Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227, khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Căn cứ khoản 1, Điều 33; Điều 59; khoản 1, Điều 60, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

+ Căn cứ khoản 3 và khoản 4, Điều 7 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Giao cho bà Nguyễn Thị C sở hữu, sử dụng nhà ở hai tầng và công trình, vật kiến trúc, cây cối hoa màu trên diện tích 165m² đất tại thửa số 268, tờ bản đồ số 16 thuộc thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Giao cho ông Vũ Văn S sở hữu và sử dụng nhà ở một tầng và công trình vật kiến trúc, cây cối hoa màu trên diện tích đất 407m², tại thửa đất số 269, tờ bản đồ số 16 thuộc thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Bà C có nghĩa vụ thanh toán trị giá nhà ở hai tầng, công cho chị Vũ Thị M. Bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản bà C được chia và trị giá tài sản bà C phải trả cho chị M. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Văn S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về việc xét xử vắng mặt đương sự:* Bị đơn ông Vũ Văn S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, nên căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Vũ Văn S.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ lời khai của các đương sự, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập có đủ cơ sở xác định:

Trong quá trình chung sống bà Nguyễn Thị C và ông Vũ Văn S có tạo lập được khối tài sản chung gồm: 572m² đất thổ cư và đất ao tại các thửa đất số 268 và 269, tờ bản đồ số 16, thuộc thôn L xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Nguồn gốc đất là do bà C và ông S được sử dụng hợp pháp từ trước năm 1980 đã được Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Vũ Văn S có vị trí, kích thước như phần quyết định của bản án;

toàn bộ nhà ở một tầng, công trình vật kiến trúc và cây cối, hoa màu trên thửa đất số 269 và công trình vật kiến trúc, cây cối, hoa màu trên thửa đất số 268.

Căn cứ lời khai của Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, căn cứ các chứng cứ do Tòa án thu thập có đủ cơ sở xác định: Nhà ở hai tầng, công trình phụ khép kín, cổng được xây dựng trên diện tích đất 45m² thuộc thửa đất số 268, tờ bản đồ số 16, thôn L thuộc quyền sở hữu của chị Vũ Thị M. Ông Vũ Văn S có quan điểm đối với nhà ở hai tầng, cổng do ông và bà C xây dựng là không có căn cứ.

Bà C và chị M có quan điểm đối với diện tích đất 45m² thuộc thửa đất số 268, tờ bản đồ số 16, thôn L, xã Đ mà trên đất chị M đã xây dựng nhà ở hai tầng, công trình phụ khép kín, cổng do ông S và bà C đã tặng cho chị M vào năm 2012. Tòa án xét, theo điểm b, khoản 1, Điều 129 Luật Đất đai năm 2003 quy định:

"... Văn bản cam kết tặng cho hoặc hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân...phải có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất hoặc chứng nhận của công chứng nhà nước". Ngoài lời trình bày, bà C và chị M không đưa ra được căn cứ chứng minh về việc chị M được tặng cho diện tích đất. Tuy nhiên, chị M thay đổi quan điểm, nay bố chị không đồng ý tặng cho chị diện tích đất nên chị không nhận đất nữa mà trả lại cho bố, mẹ chị. Xét thấy, quan điểm của chị M phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án và kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự huyện A xác định:

+ Diện tích đất thổ cư và đất ao 572m², tại các thửa đất số 268 và 269, tờ bản đồ số 16, thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng đã được Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Vũ Văn S có vị trí, kích thước như phần quyết định của bản án. Giá trị quyền sử dụng diện tích đất là 700.000 đồng/m² x 572m² đất = 400.400.000 đồng.

Hiện trạng của thửa đất số 269 thể hiện phần đất ao nằm ở phía Đông của thửa đất có diện tích đất là 118,6m², còn diện tích đất 165m² tại thửa đất số 268 là đất thổ cư. Việc ghi nhầm vị trí đất ao trên trích lục của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ảnh hưởng đến diện tích đất và hiện trạng của thửa đất.

Các tài sản trên thửa đất số 269 gồm: 01 nhà ở một tầng, tường xây gạch chỉ 110, mái lợp tôn Pi brô xi măng, xà gồ tre, trần nhựa, nền lát gạch 300x300, kích thước (cao 3,6 x 7,2 x 7,0)m; 01 nhà kho tường xây gạch ba banh 110, mái lợp tôn Pi brô xi măng, xà gồ, nền láng xi măng, kích thước (cao 2,3 x 6,2 x 2,8)m; 01 nhà vệ sinh, nhà tắm tường xây gạch chỉ, mái bằng, bê tông cốt thép; 01 nhà bếp bán mái tường xây gạch chỉ 110, mái lợp tôn Pi brô xi măng; bán mái giáp nhà vệ sinh lợp tôn Pi brô xi măng, xà tre, tường xây gạch chỉ 110; 01 bể chứa nước giếng khoan xây gạch chỉ 110, kích thước (1,2 x 1,7 x 1,1)m; 01 giếng nước xây gạch chỉ đường kính 1,1m; 01 bể nước xây gạch chỉ 220, kích thước (2,5 x 3,7 x 1,9)m; tường bao xây gạch chỉ 110, kích thước (1,7 x 1,4)m; rào dây thép gai kích thước (1,7 x 1,1)m; tường bao xây gạch chỉ 110, cao 1,7m, kích thước (10,1 + 12,5 + 3,3 + 3,2)m; 03 cây nhãn gốc phi 2,5cm, cao 2,0m; 02 cây xanh gốc phi 10cm, cao

1,0m; 01 cây đào gốc phi 5cm, cao 1,0m; 01 cây me gốc phi 2,5cm, cao 2,0m; 01 cây hồng gốc phi 10cm, cao 2,0m; 01 cây khế gốc phi 10cm, cao 2,0m; 01 cây si gốc phi 25cm, cao 5m; 05 cây cau gốc phi 12cm, cao 5m; 03 cây mít gốc phi 10cm, cao 2,0m; trị giá 146.736.143 đồng.

Các tài sản trên thửa đất số 268 gồm: 01 nhà ở hai tầng, tường xây gạch chỉ 220, mái bằng bê tông cốt thép và công trình phụ khép kín diện tích 80,84m², công trị giá 236.217.821 đồng; tường bao xây gạch chỉ 110, kích thước (10,3 x cao 1,7)m; tường bao xây gạch chỉ 110, kích thước (11,3 x cao 1,4)m; rào dây thép gai kích thước (11,3 x 1,1)m; 20 cây cau gốc phi 12cm, cao 5,0m; 05 cây xanh gốc phi 10cm, cao 1,0m; 01 cây me gốc phi 1,0m, cao 1,0m; 01 cây khế gốc phi 10cm, cao 1,0m. Tổng trị giá nhà ở và cây cối hoa màu là 244.746.599 đồng.

Từ phân tích trên, xác định tổng trị giá tài sản chung của bà Nguyễn Thị C và ông Vũ Văn S đã tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân gồm: (diện tích đất 572m² tại các thửa đất số 268, 269, tờ bản đồ số 16, thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng, trị giá 400.400.000 đồng) + (các tài sản trên các thửa đất trên có trị giá là 391.482.742 đồng) = 791.882.742 đồng - 236.217.821 đồng (trị giá nhà ở do chị M xây dựng) = 555.664.921 đồng.

[4] Xét công sức tạo lập khối tài sản chung và yêu cầu sử dụng tài sản: Bà C và ông S đều lao động để tạo ra khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên xác định bà C và ông S có công sức đóng góp vào khối tài sản chung bằng nhau, nên bà C và ông S mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản. Tuy nhiên, bà C có quan điểm đề nghị Tòa án giao cho bà sở hữu và sử dụng phần tài sản ít hơn ông S gồm: Nhà ở hai tầng và công trình vật kiến trúc, cây cối, hoa màu trên diện tích đất 165m² tại thửa đất số 268, bà sẽ có nghĩa vụ trả cho chị Vũ Thị M trị giá nhà ở hai tầng, công trình phụ khép kín, cổng; giao cho ông S sử dụng nhà ở một tầng và các công trình xây dựng, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu trên diện tích đất 407m² thuộc thửa đất số 269. Xét thấy, quan điểm của bà C là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quan điểm của bà C tại Biên bản hòa giải ngày 06 tháng 9 năm 2018, phù hợp với quan điểm của chị M và có lợi cho bị đơn nên được Tòa án chấp nhận. Vì vậy, giao cho bà C sở hữu và sử dụng nhà ở hai tầng và công trình vật kiến trúc, cây cối, hoa màu trên diện tích đất 165m² tại thửa đất số 268; giao cho ông S sử dụng nhà ở một tầng và các công trình xây dựng, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu trên diện tích đất 407m² thuộc thửa đất số 269. Bà C sẽ có nghĩa vụ trả cho chị Vũ Thị M trị giá nhà ở hai tầng, công trình phụ khép kín, cổng. Vị trí, kích thước diện tích đất bà Nguyễn Thị C và ông Vũ Văn S được giao có sơ đồ kèm theo; chi tiết các tài sản trên đất bà C, ông S được giao tại phần quyết định của bản án.

Ông S có quan điểm không yêu cầu Tòa án chia tài sản mà để gia đình ông tự chia là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với trị giá tài sản bà C được chia và trị giá tài sản bà C phải thanh toán cho chị M; Ông S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với trị giá tài sản ông S được chia để sung công quỹ Nhà nước, song ông S là người cao tuổi nên miễn án phí cho ông S.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1, Điều 28; Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227, khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1, Điều 33; Điều 59; khoản 1, Điều 60, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 3 và khoản 4, Điều 7 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 6; điểm b, khoản 5 và điểm b, khoản 7, Điều 27; điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

- Giao cho bà Nguyễn Thị C quản lý, sử dụng diện tích 165m² đất thổ cư trị giá 115.500.000 đồng tại thửa số 268, tờ bản đồ số 16 thuộc thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Có vị trí, kích thước như sau:

Phía Bắc giáp thửa số 269 giao cho ông S dài 10m.

Phía Nam giáp hộ bà M2 dài 11,3m.

Phía Đông giáp hộ bà M2 dài 15m.

Phía Tây giáp đường thôn dài 16m.

Bà Nguyễn Thị C được sở hữu các tài sản trên diện tích 165m² đất thổ cư tại thửa số 268, tờ bản đồ số 16 thuộc thôn L, xã Đ gồm: 01 nhà ở hai tầng, tường xây gạch chỉ 220, mái bằng bê tông cốt thép và công trình phụ khép kín diện tích 80,84m², cổng; tường bao xây gạch chỉ 110, kích thước (10,3 x cao 1,7)m; tường bao xây gạch chỉ 110, kích thước (11,3 x cao 1,4)m; rào dây thép gai kích thước (11,3 x 1,1)m; 20 cây cau gốc phi 12cm, cao 5,0m; 05 cây xanh gốc phi 10cm, cao 1,0m; 01 cây me gốc phi 1,0cm, cao 1,0m; 01 cây khế gốc phi 10cm, cao 1,0m. Tổng trị giá công trình xây dựng và cây cối hoa màu trên đất là 244.746.599 đồng.

- Bà Nguyễn Thị C phải thanh toán trị giá nhà ở hai tầng, tường xây gạch chỉ 220, mái bằng bê tông cốt thép và công trình phụ khép kín diện tích 80,84m², cổng cho chị Vũ Thị M số tiền là 236.217.821 đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản bà Nguyễn Thị C được chia là 124.028.778 đồng.

- Giao cho ông Vũ Văn S được quản lý, sử dụng diện tích 407m² đất thổ cư và đất ao trị giá 284.900.000 đồng tại thửa số 269, tờ bản đồ số 16 thuộc thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Có vị trí, kích thước như sau:

Phía Bắc giáp đường thôn dài 40m.

Phía Nam giáp thửa 268 giao cho bà C + hộ bà M2 dài 10m + 12,5m + 15,9m.

Phía Đông giáp hộ bà N + hộ bà M2 dài 5,8m + 3,3m.

Phía Tây giáp đường thôn dài 14,5m.

Ông Vũ Văn S được sở hữu các tài sản trên diện tích 407m² đất tại thửa số 269, tờ bản đồ số 16 thuộc thôn L, xã Đ gồm: 01 nhà ở một tầng, tường xây gạch chỉ 110, mái lợp tôn Pi brô xi măng, xà gồ tre, trần nhựa, nền lát gạch 300x300, kích thước (cao 3,6 x 7,2 x 7,0)m; 01 nhà kho tường xây gạch ba banh 110, mái lợp tôn Pi brô xi măng, xà gồ, nền láng xi măng, kích thước (cao 2,3 x 6,2 x 2,8)m; 01 nhà vệ sinh, nhà tắm tường xây gạch chỉ, mái bằng, bê tông cốt thép; 01 nhà bếp bán mái tường xây gạch chỉ 110, mái lợp tôn Pi brô xi măng; bán mái giáp nhà vệ sinh lợp tôn Pi brô xi măng, xà tre, tường xây gạch chỉ 110; 01 bể chứa nước giếng khoan xây gạch chỉ 110, kích thước (1,2 x 1,7 x 1,1)m; 01 giếng nước xây gạch chỉ đường kính 1,1m; 01 bể nước xây gạch chỉ 220, kích thước (2,5 x 3,7 x 1,9)m; tường bao xây gạch chỉ 110, kích thước (1,7 x 1,4)m; rào dây thép gai kích thước (1,7 x 1,1)m; tường bao xây gạch chỉ 110, cao 1,7m, kích thước (10,1 + 12,5 + 3,3 + 3,2)m; 03 cây nhãn gốc phi 2,5cm, cao 2,0m; 02 cây xanh gốc phi 10cm, cao 1,0m; 01 cây đào gốc phi 5cm, cao 1,0m; 01 cây me gốc phi 2,5cm, cao 2,0m; 01 cây hồng gốc phi 10cm, cao 2,0m; 01 cây khế gốc phi 10cm, cao 2,0m; 01 cây si gốc phi 25cm, cao 5m; 05 cây cau gốc phi 12cm, cao 5m; 03 cây mít gốc phi 10cm, cao 2,0m. Tổng trị giá công trình xây dựng và cây cối hoa màu trên đất là 146.736.143 đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản ông Vũ Văn S được chia là 431.636.143 đồng

(Diện tích đất bà Nguyễn Thị C và ông Vũ Văn S được sử dụng có sơ đồ kèm theo).

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị C phải chịu 18.012.330 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Bà Nguyễn Thị C đã nộp số tiền 8.750.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 7433 ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, nên bà C phải nộp tiếp số tiền còn lại là 9.262.330 đồng.

Miễn số tiền 21.265.445 đồng án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Văn S.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền bà Nguyễn Thị C phải trả chị Vũ Thị M nêu trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND huyện A;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện A;
- Đường sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trương Minh Huế

